1. [**Back up**: "When you back up your data, you create a copy of it that you can use if the original is lost or damaged."1](https://luanvanbeta.com/cach-trich-dan-tai-lieu-tham-khao-tu-internet/)
   * **Lùi lại**: “Khi bạn sao lưu dữ liệu của mình, bạn tạo một bản sao mà bạn có thể sử dụng nếu bản gốc bị mất hoặc hư hỏng.”
2. [**Be about**: "The book is about the history of the Internet and how it has changed the world."](https://luanvanbeta.com/cach-trich-dan-tai-lieu-tham-khao-tu-internet/)[2](https://luanvanviet.com/cach-trich-dan-tai-lieu-tham-khao/)
   * **Về**: “Cuốn sách nói về lịch sử của Internet và cách nó đã thay đổi thế giới.”
3. [**Be back**: “I’ll be back in a few minutes,” she said as she left the room.](https://luanvanbeta.com/cach-trich-dan-tai-lieu-tham-khao-tu-internet/)[3](https://luanvanonline.com/cach-trich-dan-tai-lieu-tham-khao-dung-quy-chuan-va-do-tin-cay/)
   * **Quay lại**: “Tôi sẽ quay lại sau vài phút,” cô ấy nói khi rời khỏi phòng.
4. [**Break down**: "The car broke down on the way to the airport, causing us to miss our flight."](https://luanvanbeta.com/cach-trich-dan-tai-lieu-tham-khao-tu-internet/)[4](https://lib.uel.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/lib/Huong%20dan%20ho%20tro/UELLIB_Zotero_bai%20giang_HV112023.pdf)
   * **Hỏng**: “Chiếc xe bị hỏng trên đường ra sân bay, khiến chúng tôi lỡ chuyến bay.”
5. [**Break up**: "The band decided to break up after ten years of playing together."](https://luanvanbeta.com/cach-trich-dan-tai-lieu-tham-khao-tu-internet/)[5](https://vi.reoveme.com/cong-cu-trich-dan-apa/)
   * **Chia tay**: “Ban nhạc quyết định tan rã sau mười năm chơi cùng nhau.”
6. **Bring about**: “The new law brought about significant changes in the education system.”
   * **Mang lại**: “Luật mới đã mang lại những thay đổi đáng kể trong hệ thống giáo dục.”
7. **Bring in**: “The company plans to bring in new technology to improve productivity.”
   * **Mang vào**: “Công ty dự định đưa vào công nghệ mới để cải thiện năng suất.”
8. **Bring out**: “The interview brought out some interesting facts about the candidate’s background.”
   * **Mang ra**: “Cuộc phỏng vấn đã làm lộ ra một số sự thật thú vị về nền tảng của ứng viên.”
9. **Bring up**: “She brought up an important point during the meeting.”
   * **Đưa ra**: “Cô ấy đã đưa ra một điểm quan trọng trong cuộc họp.”
10. **Build up**: “Over the years, he built up a successful business from scratch.”
    * **Xây dựng**: “Qua nhiều năm, anh ấy đã xây dựng một doanh nghiệp thành công từ con số không.”
11. [**Call out**: "The teacher called out the names of the students who had won awards."1](https://www.hotcourses.vn/study-abroad-info/study-guides/apa-la-gi/)
    * **Gọi ra**: “Giáo viên gọi tên những học sinh đã giành được giải thưởng.”
12. [**Carry out**: "The scientists carried out experiments to test their hypothesis."](https://www.hotcourses.vn/study-abroad-info/study-guides/apa-la-gi/)[2](https://luanvanviet.com/cach-trich-dan-tai-lieu-tham-khao/)
    * **Thực hiện**: “Các nhà khoa học đã thực hiện các thí nghiệm để kiểm tra giả thuyết của họ.”
13. [**Catch up**: "After missing a week of school, he had to work hard to catch up with his classmates."](https://www.hotcourses.vn/study-abroad-info/study-guides/apa-la-gi/)[3](https://diendantienganh.com/cach-trich-dan-nguon-tai-lieu-theo-dinh-dang-apa-trong-bai-viet-tieng-anh.html)
    * **Bắt kịp**: “Sau khi nghỉ học một tuần, cậu ấy phải làm việc chăm chỉ để bắt kịp các bạn cùng lớp.”
14. [**Check out**: "You should check out the new library; it has a great selection of books."](https://www.hotcourses.vn/study-abroad-info/study-guides/apa-la-gi/)[4](https://journal.vnuf.edu.vn/vi/format-references)
    * **Tham khảo**: “Bạn nên tham khảo thư viện mới; nó có một bộ sưu tập sách tuyệt vời.”
15. [**Clean up**: "We need to clean up the park after the event."](https://www.hotcourses.vn/study-abroad-info/study-guides/apa-la-gi/)[5](https://maas.vn/huong-dan-trich-nguon-apa-citation-website-chuan-kem-example/)
    * **Dọn dẹp**: “Chúng ta cần dọn dẹp công viên sau sự kiện.”
16. **Come along**: “We’re going to the beach this weekend. Do you want to come along?”
    * **Đi cùng**: “Chúng tôi sẽ đi biển vào cuối tuần này. Bạn có muốn đi cùng không?”
17. **Come back**: “She promised to come back and visit us next year.”
    * **Quay lại**: “Cô ấy hứa sẽ quay lại và thăm chúng tôi vào năm sau.”
18. **Come down**: “The price of electronics has come down significantly over the past few years.”
    * **Giảm xuống**: “Giá điện tử đã giảm đáng kể trong vài năm qua.”
19. **Come in**: “Please come in and have a seat.”
    * **Vào**: “Xin mời vào và ngồi xuống.”
20. **Come on**: “Come on, we’re going to be late!”
    * **Nhanh lên**: “Nhanh lên, chúng ta sẽ bị muộn!”
21. **Come out**: “The truth finally came out during the trial.”
    * **Lộ ra**: “Sự thật cuối cùng đã lộ ra trong phiên tòa.”
22. **Come over**: “Why don’t you come over for dinner tonight?”
    * **Đến chơi**: “Tại sao bạn không đến chơi và ăn tối tối nay?”
23. **Come up**: “A new issue has come up that we need to address.”
    * **Nảy ra**: “Một vấn đề mới đã nảy ra mà chúng ta cần giải quyết.”
24. **Cut off**: “The storm cut off power to the entire region.”
    * **Cắt đứt**: “Cơn bão đã cắt đứt điện của toàn bộ khu vực.”
25. **End up**: “We ended up going to a different restaurant because the first one was closed.”
    * **Kết thúc**: “Chúng tôi đã kết thúc ở một nhà hàng khác vì nhà hàng đầu tiên đã đóng cửa.”
26. **Figure out**: “It took me a while to figure out how to use the new software.”
    * **Tìm ra**: “Tôi mất một thời gian để tìm ra cách sử dụng phần mềm mới.”
27. **Find out**: “I just found out that we have a meeting tomorrow.”
    * **Phát hiện**: “Tôi vừa phát hiện ra rằng chúng ta có một cuộc họp vào ngày mai.”
28. **Get away**: “We’re planning to get away for a few days to relax.”
    * **Trốn thoát**: “Chúng tôi đang lên kế hoạch trốn thoát vài ngày để thư giãn.”
29. **Get back**: “I need to get back to work after lunch.”
    * **Quay lại**: “Tôi cần quay lại làm việc sau bữa trưa.”
30. **Get out**: “He told me to get out of his office.”
    * **Ra ngoài**: “Anh ấy bảo tôi ra khỏi văn phòng của anh ấy.”
31. **Get up**: “I usually get up at 6 AM.”
    * **Dậy**: “Tôi thường dậy lúc 6 giờ sáng.”
32. **Give up**: “She decided to give up smoking for her health.”
    * **Từ bỏ**: “Cô ấy quyết định từ bỏ hút thuốc vì sức khỏe của mình.”
33. **Go away**: “I wish the rain would go away.”
    * **Đi chỗ khác**: “Tôi ước gì mưa sẽ đi chỗ khác.”
34. **Go back**: “I can’t wait to go back to my hometown.”
    * **Quay lại**: “Tôi không thể chờ để quay lại quê hương của mình.”
35. **Go down**: “The temperature is expected to go down tonight.”
    * **Giảm xuống**: “Nhiệt độ dự kiến sẽ giảm xuống tối nay.”
36. **Go in**: “She went in for her annual check-up.”
    * **Đi vào**: “Cô ấy đã đi vào để kiểm tra hàng năm.”
37. **Go off**: “The alarm went off at 6 AM.”
    * **Reo lên**: “Chuông báo thức reo lên lúc 6 giờ sáng.”
38. **Go on**: “The show must go on despite the technical difficulties.”
    * **Tiếp tục**: “Buổi diễn phải tiếp tục mặc dù có những khó khăn kỹ thuật.”
39. **Go out**: “We decided to go out for dinner.”
    * **Đi ra ngoài**: “Chúng tôi quyết định đi ra ngoài ăn tối.”
40. **Go over**: “Let’s go over the plan one more time.”
    * **Xem lại**: “Hãy xem lại kế hoạch một lần nữa.”
41. **Go through**: “She went through a lot of hardships to achieve her goals.”
    * **Trải qua**: “Cô ấy đã trải qua rất nhiều khó khăn để đạt được mục tiêu của mình.”
42. **Go up**: “The price of gas has gone up again.”
    * **Tăng lên**: “Giá xăng lại tăng lên.”
43. **Grow up**: “He grew up in a small town.”
    * **Lớn lên**: “Anh ấy lớn lên ở một thị trấn nhỏ.”
44. **Hang on**: “Hang on a minute, I’ll be right back.”
    * **Chờ đợi**: “Chờ một chút, tôi sẽ quay lại ngay.”
45. **Hang out**: “We used to hang out at the mall after school.”
    * **Đi chơi**: “Chúng tôi thường đi chơi ở trung tâm thương mại sau giờ học.”
46. **Hang up**: “She hung up the phone without saying goodbye.”
    * **Gác máy**: “Cô ấy gác máy mà không nói lời tạm biệt.”
47. **Hold on**: “Hold on, I need to check something.”
    * **Giữ chặt**: “Giữ chặt, tôi cần kiểm tra một cái gì đó.”
48. **Hold out**: “They held out hope for a miracle.”
    * **Chờ đợi**: “Họ chờ đợi một phép màu.”
49. **Hold up**: “The robbery held up traffic for hours.”
    * **Cản trở**: “Vụ cướp đã cản trở giao thông trong nhiều giờ.”
50. **Keep up**: “You’re doing great, keep up the good work!”
    * **Duy trì**: “Bạn đang làm rất tốt, hãy duy trì công việc tốt!”
51. **Lay out**: “She laid out her plans for the new project.”
    * **Bày ra**: “Cô ấy đã bày ra kế hoạch cho dự án mới.”
52. **Line up**: “The students lined up for the assembly.”
    * **Xếp hàng**: “Các học sinh xếp hàng cho buổi tập trung.”
53. **Look around**: “We looked around the museum for hours.”
    * **Tìm kiếm**: “Chúng tôi đã tìm kiếm quanh bảo tàng trong nhiều giờ.”
54. **Look back**: “Looking back, I realize how much I’ve learned.”
    * **Nhìn lại**: "Nhìn
55. [**Look down**: "He looked down from the top of the mountain and felt a sense of accomplishment."1](https://www.hotcourses.vn/study-abroad-info/study-guides/apa-la-gi/)
    * **Nhìn xuống**: “Anh ấy nhìn xuống từ đỉnh núi và cảm thấy một cảm giác thành tựu.”
56. [**Look out**: "Look out for the upcoming traffic when you cross the street."](https://www.hotcourses.vn/study-abroad-info/study-guides/apa-la-gi/)[2](https://luanvanviet.com/cach-trich-dan-tai-lieu-tham-khao/)
    * **Coi chừng**: “Coi chừng xe cộ khi bạn băng qua đường.”
57. [**Look over**: "She looked over the documents before signing them."](https://www.hotcourses.vn/study-abroad-info/study-guides/apa-la-gi/)[3](https://diendantienganh.com/cach-trich-dan-nguon-tai-lieu-theo-dinh-dang-apa-trong-bai-viet-tieng-anh.html)
    * **Xem lại**: “Cô ấy đã xem lại các tài liệu trước khi ký.”
58. [**Look up**: "If you don’t know the meaning of a word, you should look it up in the dictionary."](https://www.hotcourses.vn/study-abroad-info/study-guides/apa-la-gi/)[4](https://journal.vnuf.edu.vn/vi/format-references)
    * **Tra cứu**: “Nếu bạn không biết nghĩa của một từ, bạn nên tra cứu trong từ điển.”
59. [**Make up**: "They made up after their argument and became friends again."](https://www.hotcourses.vn/study-abroad-info/study-guides/apa-la-gi/)[5](https://maas.vn/huong-dan-trich-nguon-apa-citation-website-chuan-kem-example/)
    * **Làm lành**: “Họ đã làm lành sau cuộc cãi vã và trở lại làm bạn.”
60. **Move in**: “They decided to move in together after dating for two years.”
    * **Chuyển đến**: “Họ quyết định chuyển đến sống cùng nhau sau hai năm hẹn hò.”
61. **Move on**: “After the project was completed, they moved on to the next task.”
    * **Tiến lên**: “Sau khi dự án hoàn thành, họ chuyển sang nhiệm vụ tiếp theo.”
62. **Open up**: “She opened up about her feelings during the therapy session.”
    * **Mở lòng**: “Cô ấy đã mở lòng về cảm xúc của mình trong buổi trị liệu.”
63. **Pay off**: “His hard work paid off when he was promoted to manager.”
    * **Đền đáp**: “Công việc chăm chỉ của anh ấy đã được đền đáp khi anh ấy được thăng chức lên quản lý.”
64. **Pick up**: “She picked up some groceries on her way home.”
    * **Mua**: “Cô ấy đã mua một số thực phẩm trên đường về nhà.”
65. **Point out**: “He pointed out the mistakes in the report.”
    * **Chỉ ra**: “Anh ấy đã chỉ ra những sai sót trong báo cáo.”
66. **Pull out**: “The dentist had to pull out the infected tooth.”
    * **Nhổ ra**: “Nha sĩ phải nhổ chiếc răng bị nhiễm trùng.”
67. **Pull up**: “He pulled up a chair and joined the conversation.”
    * **Kéo ghế**: “Anh ấy kéo một chiếc ghế và tham gia vào cuộc trò chuyện.”
68. **Put out**: “The firefighters put out the fire quickly.”
    * **Dập tắt**: “Lính cứu hỏa đã dập tắt đám cháy nhanh chóng.”
69. **Put up**: “They put up a tent for the night.”
    * **Dựng lên**: “Họ đã dựng một chiếc lều cho đêm.”
70. **Reach out**: “She reached out to her old friends after many years.”
    * **Liên lạc**: “Cô ấy đã liên lạc với những người bạn cũ sau nhiều năm.”
71. **Run out**: “We ran out of milk, so I need to go to the store.”
    * **Hết**: “Chúng tôi hết sữa, vì vậy tôi cần đi đến cửa hàng.”
72. **Set off**: “They set off on their journey early in the morning.”
    * **Khởi hành**: “Họ khởi hành chuyến đi của mình vào sáng sớm.”
73. **Set out**: “He set out to write a novel but ended up writing a short story.”
    * **Bắt đầu**: “Anh ấy bắt đầu viết một cuốn tiểu thuyết nhưng cuối cùng lại viết một truyện ngắn.”
74. **Set up**: “They set up a new company to explore the market.”
    * **Thiết lập**: “Họ thành lập một công ty mới để khám phá thị trường.”
75. **Show up**: “She showed up late to the meeting.”
    * **Xuất hiện**: “Cô ấy xuất hiện muộn trong cuộc họp.”
76. **Shut down**: “The factory was shut down due to safety concerns.”
    * **Đóng cửa**: “Nhà máy đã bị đóng cửa do lo ngại về an toàn.”
77. **Sign up**: “He signed up for a cooking class.”
    * **Đăng ký**: “Anh ấy đã đăng ký một lớp học nấu ăn.”
78. **Sit down**: “Please sit down and make yourself comfortable.”
    * **Ngồi xuống**: “Xin mời ngồi và thoải mái.”
79. **Sit up**: “She sat up in bed when she heard a noise.”
    * **Ngồi dậy**: “Cô ấy ngồi dậy trên giường khi nghe thấy tiếng động.”
80. **Slow down**: “The car slowed down as it approached the intersection.”
    * **Chậm lại**: “Chiếc xe chậm lại khi đến gần ngã tư.”
81. **Stand out**: “Her bright red dress made her stand out in the crowd.”
    * **Nổi bật**: “Chiếc váy đỏ rực của cô ấy làm cô ấy nổi bật trong đám đông.”
82. **Stand up**: “He stood up to give his presentation.”
    * **Đứng lên**: “Anh ấy đứng lên để thuyết trình.”
83. **Start out**: “They started out as a small business but grew rapidly.”
    * **Bắt đầu**: “Họ bắt đầu là một doanh nghiệp nhỏ nhưng phát triển nhanh chóng.”
84. **Take away**: “The waiter took away the empty plates.”
    * **Lấy đi**: “Người phục vụ đã lấy đi những chiếc đĩa trống.”
85. **Take off**: “The plane took off on time.”
    * **Cất cánh**: “Máy bay đã cất cánh đúng giờ.”
86. **Take on**: “She decided to take on more responsibilities at work.”
    * **Đảm nhận**: “Cô ấy quyết định đảm nhận nhiều trách nhiệm hơn tại công việc.”
87. **Take out**: “He took out a loan to buy a car.”
    * **Vay**: “Anh ấy đã vay một khoản để mua xe.”
88. **Take over**: “The new manager will take over next month.”
    * **Tiếp quản**: “Quản lý mới sẽ tiếp quản vào tháng tới.”
89. **Take up**: “She took up painting as a hobby.”
    * **Bắt đầu**: “Cô ấy bắt đầu vẽ tranh như một sở thích.”
90. **Turn around**: “He turned around to see who was calling him.”
    * **Quay lại**: “Anh ấy quay lại để xem ai đang gọi mình.”
91. **Turn back**: “We had to turn back because of the bad weather.”
    * **Quay lại**: “Chúng tôi phải quay lại vì thời tiết xấu.”
92. **Turn out**: “It turned out that he was right all along.”
    * **Hóa ra**: “Hóa ra anh ấy đã đúng suốt thời gian qua.”
93. **Turn up**: “She turned up the volume on the radio.”
    * **Bật lên**: “Cô ấy bật âm lượng trên đài.”
94. **Wake up**: “I wake up at 7 AM every day.”
    * **Thức dậy**: “Tôi thức dậy lúc 7 giờ sáng mỗi ngày.”
95. **Walk away**: “He walked away from the deal because it wasn’t profitable.”
    * **Bỏ đi**: “Anh ấy đã bỏ đi khỏi thỏa thuận vì nó không có lợi.”
96. **Welcome back**: “Welcome back! We missed you.”
    * **Chào mừng trở lại**: “Chào mừng trở lại! Chúng tôi nhớ bạn.”
97. **Wind up**: “He wound up the meeting with a summary of the key points.”
    * **Kết thúc**: “Anh ấy kết thúc cuộc họp bằng một bản tóm tắt các điểm chính.”
98. **Work out**: “She works out at the gym every morning.”

**Liên từ kết hợp (Coordinating Conjunctions)**

1. **And** (Và)
   * **Example**: She likes apples and oranges.
   * **Dịch**: Cô ấy thích táo và cam.
2. **But** (Nhưng)
   * **Example**: He is rich but unhappy.
   * **Dịch**: Anh ấy giàu nhưng không hạnh phúc.
3. **Or** (Hoặc)
   * **Example**: Do you want tea or coffee?
   * **Dịch**: Bạn muốn trà hay cà phê?
4. **Nor** (Cũng không)
   * **Example**: She neither drinks nor smokes.
   * **Dịch**: Cô ấy không uống rượu cũng không hút thuốc.
5. **For** (Vì)
   * **Example**: He couldn’t attend the meeting, for he was sick.
   * **Dịch**: Anh ấy không thể tham dự cuộc họp vì anh ấy bị ốm.
6. **Yet** (Tuy nhiên)
   * **Example**: It was raining, yet we went out.
   * **Dịch**: Trời mưa, tuy nhiên chúng tôi vẫn ra ngoài.
7. **So** (Vì vậy)
   * **Example**: She was tired, so she went to bed early.
   * **Dịch**: Cô ấy mệt, vì vậy cô ấy đi ngủ sớm.

**Liên từ phụ thuộc (Subordinating Conjunctions)**

1. **Although** (Mặc dù)
   * **Example**: Although it was raining, we went for a walk.
   * **Dịch**: Mặc dù trời mưa, chúng tôi vẫn đi dạo.
2. **Because** (Bởi vì)
   * **Example**: She stayed home because she was sick.
   * **Dịch**: Cô ấy ở nhà bởi vì cô ấy bị ốm.
3. **If** (Nếu)
   * **Example**: If you study hard, you will pass the exam.
   * **Dịch**: Nếu bạn học chăm chỉ, bạn sẽ đỗ kỳ thi.
4. **Since** (Kể từ khi, bởi vì)
   * **Example**: Since he moved to the city, he has made many new friends.
   * **Dịch**: Kể từ khi anh ấy chuyển đến thành phố, anh ấy đã kết bạn với nhiều người mới.
5. **Unless** (Trừ khi)
   * **Example**: You won’t succeed unless you try.
   * **Dịch**: Bạn sẽ không thành công trừ khi bạn cố gắng.
6. **While** (Trong khi)
   * **Example**: She read a book while waiting for the bus.
   * **Dịch**: Cô ấy đọc sách trong khi chờ xe buýt.
7. **After** (Sau khi)
   * **Example**: After the meeting, we went out for dinner.
   * **Dịch**: Sau cuộc họp, chúng tôi đi ăn tối.
8. **Before** (Trước khi)
   * **Example**: Finish your homework before you go out.
   * **Dịch**: Hoàn thành bài tập về nhà trước khi bạn ra ngoài.
9. **Though** (Mặc dù)
   * **Example**: Though he was tired, he continued working.
   * **Dịch**: Mặc dù anh ấy mệt, anh ấy vẫn tiếp tục làm việc.
10. **As** (Khi, bởi vì)
    * **Example**: As it was getting late, we decided to go home.
    * **Dịch**: Khi trời đã muộn, chúng tôi quyết định về nhà.
11. **Even though** (Mặc dù)
    * **Example**: Even though it was expensive, she bought it.
    * **Dịch**: Mặc dù nó đắt, cô ấy vẫn mua.
12. **Because of** (Bởi vì)
    * **Example**: We stayed home because of the storm.
    * **Dịch**: Chúng tôi ở nhà vì cơn bão.
13. **In case** (Trong trường hợp)
    * **Example**: Take an umbrella in case it rains.
    * **Dịch**: Mang theo ô trong trường hợp trời mưa.
14. **As long as** (Miễn là)
    * **Example**: You can stay here as long as you want.
    * **Dịch**: Bạn có thể ở đây miễn là bạn muốn.
15. **Provided that** (Với điều kiện là)
    * **Example**: You can go out provided that you finish your homework.
    * **Dịch**: Bạn có thể ra ngoài với điều kiện là bạn hoàn thành bài tập về nhà.
16. **In order to** (Để)
    * **Example**: She studied hard in order to pass the exam.
    * **Dịch**: Cô ấy học chăm chỉ để đỗ kỳ thi.
17. **So that** (Để)
    * **Example**: He left early so that he could catch the train.
    * **Dịch**: Anh ấy rời đi sớm để có thể bắt kịp chuyến tàu.
18. **As soon as** (Ngay khi)
    * **Example**: Call me as soon as you arrive.
    * **Dịch**: Gọi cho tôi ngay khi bạn đến.
19. **Until** (Cho đến khi)
    * **Example**: Wait here until I come back.
    * **Dịch**: Đợi ở đây cho đến khi tôi quay lại.
20. **Whenever** (Bất cứ khi nào)
    * **Example**: You can visit us whenever you want.
    * **Dịch**: Bạn có thể thăm chúng tôi bất cứ khi nào bạn muốn.
21. **Wherever** (Bất cứ nơi nào)
    * **Example**: I will follow you wherever you go.
    * **Dịch**: Tôi sẽ theo bạn bất cứ nơi nào bạn đi.
22. **As if** (Như thể)
    * **Example**: He acts as if he knows everything.
    * **Dịch**: Anh ấy hành động như thể anh ấy biết mọi thứ.
23. **Even if** (Ngay cả khi)
    * **Example**: I will go even if it rains.
    * **Dịch**: Tôi sẽ đi ngay cả khi trời mưa.
24. **Though** (Mặc dù)
    * **Example**: Though it was late, he continued working.
    * **Dịch**: Mặc dù đã muộn, anh ấy vẫn tiếp tục làm việc.
25. **Once** (Khi)
    * **Example**: Once you finish, you can leave.
    * **Dịch**: Khi bạn hoàn thành, bạn có thể rời đi.
26. **Rather than** (Thay vì)
    * **Example**: I would stay home rather than go out.
    * **Dịch**: Tôi sẽ ở nhà thay vì ra ngoài.
27. **Whether** (Liệu)
    * **Example**: I don’t know whether he will come.
    * **Dịch**: Tôi không biết liệu anh ấy có đến không.
28. **Since** (Kể từ khi)
    * **Example**: Since you left, everything has changed.
    * **Dịch**: Kể từ khi bạn rời đi, mọi thứ đã thay đổi.
29. **As though** (Như thể)
    * **Example**: She looks as though she has seen a ghost.
    * **Dịch**: Cô ấy trông như thể cô ấy đã thấy ma.
30. **Now that** (Bây giờ khi)
    * **Example**: Now that you are here, we can start.
    * **Dịch**: Bây giờ khi bạn ở đây, chúng ta có thể bắt đầu.
31. **In case** (Trong trường hợp)
    * **Example**: Bring a jacket in case it gets cold.
    * **Dịch**: Mang theo áo khoác trong trường hợp trời lạnh.
32. **As far as** (Theo như)
    * **Example**: As far as I know, he is coming.
    * **Dịch**: Theo như tôi biết, anh ấy sẽ đến.
33. **In spite of** (Mặc dù)
    * **Example**: In spite of the rain, we went out.
    * **Dịch**: Mặc dù trời mưa, chúng tôi vẫn ra ngoài.
34. **Despite** (Mặc dù)
    * **Example**: Despite the difficulties, they succeeded.
    * **Dịch**: Mặc dù khó khăn, họ đã thành công.
35. **As soon as** (Ngay khi)
    * **Example**: I will call you as soon as I arrive.
    * **Dịch**: Tôi sẽ gọi cho bạn ngay khi tôi đến.
36. **So long as** (Miễn là)
    * **Example**: You can stay here so long as you are quiet.
    * **Dịch**: Bạn có thể ở đây miễn là bạn yên lặng.
37. **In order that** (Để)
    * **Example**: He worked hard in order that he might succeed.